

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 5
BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31/12/2017
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN



| NỘI DUNG | Trang |
|--|--------------|
| Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc | 2 - 4 |
| Báo cáo kiểm toán độc lập | 5 |
| Báo cáo tài chính đã được kiểm toán | |
| Bảng cân đối kế toán | 6 - 7 |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh | 8 |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ | 9 |
| Bản thuyết minh Báo cáo tài chính | 10 - 23 |

1020
CỔ
HÀNG
KIỂM
HÀNG
VIỆ
NH

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Lilama 5 (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017.

KHÁI QUÁT CHUNG

Công ty Cổ phần LILAMA 5 tiền thân là Công ty Lắp máy và Xây dựng số 5 thuộc Tổng Công ty Lắp Máy Việt Nam được thành lập theo Quyết định số 05/BXD - TCLĐ ngày 02/01/1996 của Bộ Xây dựng và được chuyển đổi sang Công ty cổ phần theo Quyết định số 667/QĐ - BXD của Bộ xây dựng ngày 17/4/2006 về việc chuyển Công ty Lắp máy và Xây dựng số 5 thuộc Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam thành Công ty Cổ phần. Công ty hoạt động kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2800233448 cấp ngày 15 tháng 6 năm 2006, thay đổi lần 5 ngày 12 tháng 05 năm 2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thanh Hoá cấp.

Theo Giấy đăng ký kinh doanh lĩnh vực hoạt động kinh doanh của công ty là:

- Xây dựng, lắp đặt các công trình dân dụng, giao thông, thủy lợi, công nghiệp, hạ tầng kỹ thuật đô thị, khu công nghiệp, hệ thống thông tin liên lạc, đường dây tải điện, trạm biến thế; thi công xử lý nền móng, trang trí nội thất, lắp ráp thiết bị máy móc công trình;
- Gia công chế tạo, lắp đặt và tư vấn lắp đặt dây chuyền công nghệ, kết cấu thép các công trình, thiết bị lò hơi, bình, bể chứa gas, đường ống công nghệ chịu áp lực các loại;
- Kiểm tra mối hàn bằng phương pháp không phá huỷ (siêu âm, thẩm thấu, từ tính Xray); thí nghiệm, hiệu chỉnh thiết bị điện, hệ thống nhiệt, hệ thống điều khiển tự động các dây chuyền công nghệ, chống ăn mòn bề mặt kim loại;
- Sản xuất, kinh doanh vật tư (gạch lát, đá ốp lát, đá xây dựng, đất đèn, que hàn), phụ tùng, cấu kiện, kim loại cho xây dựng;
- Kinh doanh dịch vụ vận tải; tháo dỡ, vận chuyển, lắp đặt thiết bị siêu trường, siêu trọng; kinh doanh bất động sản và nhà ở.

Trụ sở chính của Công ty tại 179 Trần Phú - Thị xã Bim Sơn - Tỉnh Thanh Hóa.

Vốn điều lệ của Công ty là 51.497.910.000 đồng, tổng số cổ phần là 5.149.791 cổ phần với mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phần, trong đó:

| | Số cổ phần | Số tiền tương ứng | Tỷ lệ/Vốn điều lệ |
|--------------------------------------|-------------------|--------------------------|--------------------------|
| Tổng Công ty lắp máy Việt Nam - CTCP | 2.626.500 | 26.265.000.000 | 51 % |
| Vốn góp của cổ đông khác | 2.523.291 | 25.232.910.000 | 49 % |
| | 5.149.791 | 51.497.910.000 | 100 % |

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 5

Đ/c: Số 179 Đường Trần Phú - TX Bim Sơn - Thanh Hóa

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng quản trị bao gồm

| | | |
|----------------------|------------------------------|----------------------------|
| Ông Trần Văn Mão | Chủ tịch hội đồng quản trị | Miễn nhiệm ngày 01/12/2017 |
| Ông Lưu Huy Phúc | Chủ tịch hội đồng quản trị | Bổ nhiệm ngày 08/12/2017 |
| Ông Phạm Đình San | Thành viên hội đồng quản trị | |
| Ông Cù Minh Kim | Thành viên hội đồng quản trị | |
| Ông Bùi Thanh Phong | Thành viên hội đồng quản trị | |
| Ông Nguyễn Tuấn Ngọc | Thành viên hội đồng quản trị | |

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc và kế toán trưởng bao gồm

| | | |
|----------------------|-------------------|----------------------------|
| Ông Phạm Đình San | Tổng Giám đốc | |
| Ông Đinh Thành Lê | Phó Tổng Giám đốc | |
| Ông Nguyễn Hồng Hạ | Phó Tổng Giám đốc | |
| Ông Phạm Văn Hoàn | Phó Tổng Giám đốc | |
| Ông Lưu Huy Phúc | Phó Tổng Giám đốc | Miễn nhiệm ngày 08/12/2017 |
| Ông Nguyễn Tuấn Ngọc | Kế toán trưởng | |

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm

| | |
|---------------------|------------|
| Bà Hoàng Thị Phương | Trưởng ban |
| Ông Lưu Sỹ Học | Thành viên |
| Bà Đào Thị Loan | Thành viên |

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 của Công ty được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam (AVA)- đơn vị đủ điều kiện kiểm toán cho các tổ chức phát hành, tổ chức niêm yết và tổ chức kinh doanh chứng khoán theo quy định của Bộ Tài chính và Ủy ban chứng khoán Nhà nước.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục.

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 5

Đ/c: Số 179 Đường Trần Phú - TX Bim Sơn - Thanh Hóa

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2017, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Phê duyệt các báo cáo tài chính

Chúng tôi, Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Lilama 5 phê duyệt Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 của Công ty

Thanh Hóa, ngày 12 tháng 03 năm 2018

**TM HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**



Lưu Huy Phúc

Thanh Hóa, ngày 05 tháng 03 năm 2018

**TM BAN GIÁM ĐỐC
TỔNG GIÁM ĐỐC**



Phạm Đình Sơn

Số: 189/BCTC/TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Lilama 5

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Lilama 5, được lập ngày 05/03/2018, từ trang 06 đến trang 23, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Lilama 5 tại ngày 31/12/2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



NGÔ QUANG TIẾN

Phó Tổng Giám đốc

Giấy CNĐKHNKT, số 0448-2018-126-1

Thay mặt và đại diện cho

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ
THẨM ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM (AVA)**

Hà Nội, ngày 05 tháng 03 năm 2018



TÔNG THỊ BÍCH LAN

Kiểm toán viên

Giấy CNĐKHNKT số 0060-2018-126-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Đơn vị tính: đồng | |
|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| | | | 31/12/2017 | 01/01/2017 |
| A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 426.648.745.233 | 384.337.935.727 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | | 5.193.243.448 | 3.668.495.089 |
| 1. Tiền | 111 | V.01 | 5.193.243.448 | 3.668.495.089 |
| II. Đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | | - | 2.957.123.000 |
| 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | V.02 | - | 2.957.123.000 |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 255.287.364.576 | 220.323.765.325 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | V.03 | 213.928.307.224 | 205.289.350.073 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | V.04 | 1.694.167.098 | 1.901.617.734 |
| 3. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | V.05 | 44.039.924.675 | 17.507.831.939 |
| 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*) | 137 | V.06 | (4.375.034.421) | (4.375.034.421) |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | V.07 | 165.971.398.823 | 157.388.552.313 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | 165.971.398.823 | 157.388.552.313 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*) | 149 | | - | - |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 196.738.386 | - |
| 1. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | - | - |
| 2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | V.14 | 196.738.386 | - |
| B. TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 94.700.216.128 | 104.100.433.434 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | 25.000.000 | 25.000.000 |
| 1. Phải thu dài hạn khác | 216 | V.05 | 25.000.000 | 25.000.000 |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 81.126.309.905 | 88.697.943.030 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | V.08 | 80.633.633.169 | 88.136.141.894 |
| - Nguyên giá | 222 | | 171.208.965.862 | 171.208.965.862 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 223 | | (90.575.332.693) | (83.072.823.968) |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính | 224 | V.09 | 492.676.736 | 561.801.136 |
| - Nguyên giá | 225 | | 691.243.636 | 691.243.636 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 226 | | (198.566.900) | (129.442.500) |
| III. Bất động sản đầu tư | 230 | | - | - |
| IV. Tài sản dở dang dài hạn | 240 | V.10 | 1.167.547.045 | 708.264.793 |
| 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | | 1.167.547.045 | 708.264.793 |
| V. Đầu tư tài chính dài hạn | 250 | | 20.000.000 | 20.000.000 |
| 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 255 | V.02 | 20.000.000 | 20.000.000 |
| VI. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 12.361.359.178 | 14.649.225.611 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | V.11 | 12.361.359.178 | 14.649.225.611 |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN | 270 | | 521.348.961.361 | 488.438.369.161 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

(Tiếp theo)

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Đơn vị tính: đồng | |
|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| | | | 31/12/2017 | 01/01/2017 |
| A. NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 446.438.769.072 | 413.812.396.748 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 425.801.727.939 | 380.065.786.230 |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | V.12 | 63.791.710.921 | 39.642.522.277 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | V.13 | 13.531.573.749 | 21.901.211.852 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | V.14 | 6.454.980.001 | 2.859.035.493 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | | 12.920.917.899 | 22.074.312.965 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | V.15 | 28.324.004.869 | 1.132.033.430 |
| 6. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | V.16 | 59.476.991.800 | 52.610.760.185 |
| 7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | V.17 | 241.152.736.828 | 239.762.156.313 |
| 8. Quỹ khen thưởng phúc lợi | 322 | | 148.811.872 | 83.753.715 |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | 20.637.041.133 | 33.746.610.518 |
| 1. Phải trả người bán dài hạn | 331 | V.12 | 18.509.241.133 | 22.755.454.730 |
| 2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | V.17 | 2.127.800.000 | 10.991.155.788 |
| B. VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 74.910.192.289 | 74.625.972.413 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | V.18 | 74.910.192.289 | 74.625.972.413 |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 51.497.910.000 | 51.497.910.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 51.497.910.000 | 51.497.910.000 |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | 15.031.500.000 | 15.031.500.000 |
| 3. Vốn khác của chủ sở hữu | 414 | | 442.200.890 | 442.200.890 |
| 4. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 7.553.440.407 | 7.293.207.779 |
| 5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 420 | | 35.862.959 | 35.862.959 |
| 6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 349.278.033 | 325.290.785 |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a | | - | 1.769.635 |
| - LNST chưa phân phối kỳ này | 421b | | 349.278.033 | 323.521.150 |
| II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác | 430 | | - | - |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | 440 | | 521.348.961.361 | 488.438.369.161 |

Ghi chú: Các chỉ tiêu có số liệu âm được ghi trong ngoặc đơn ()

Thanh Hóa, ngày 05 tháng 03 năm 2018

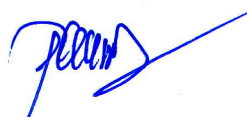
Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Đặng Thị Phương Thảo



Nguyễn Tuấn Ngọc



Phạm Đình San

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2017

Đơn vị tính: đồng
Năm trước

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Năm nay | Năm trước |
|--|-------|-------------|-----------------|-----------------|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | VI.01 | 314.096.255.552 | 341.714.382.653 |
| 2. Các khoản giảm trừ | 02 | | - | - |
| 3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10 | | 314.096.255.552 | 341.714.382.653 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | VI.02 | 277.900.642.012 | 301.344.800.823 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 20 | | 36.195.613.540 | 40.369.581.830 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | VI.03 | 125.751.299 | 602.237.152 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | VI.04 | 23.290.138.926 | 25.361.008.298 |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay | 23 | | 23.290.138.926 | 25.361.008.298 |
| 8. Chi phí bán hàng | 25 | | - | - |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | VI.05 | 12.569.548.859 | 15.066.825.793 |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 30 | | 461.677.054 | 543.984.891 |
| 11. Thu nhập khác | 31 | VI.06 | 376.370.988 | 34.916.500 |
| 12. Chi phí khác | 32 | VI.07 | 401.450.501 | 174.499.954 |
| 13. Lợi nhuận khác | 40 | | (25.079.513) | (139.583.454) |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 50 | | 436.597.541 | 404.401.437 |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | VI.08 | 87.319.508 | 80.880.287 |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | | - | - |
| 17. Lợi nhuận sau thuế TNDN | 60 | | 349.278.033 | 323.521.150 |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | VI.10 | 68 | 63 |
| 19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu | 71 | | 68 | 63 |

Thanh Hóa, ngày 05 tháng 03 năm 2018

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Đặng Thị Phương Thảo



Nguyễn Tuấn Ngọc



Phạm Đình San

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Năm 2017

| Chỉ tiêu | Mã số | Năm nay | Năm trước |
|---|-------|------------------------|-------------------------|
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | 7.871.772.333 | (58.227.339.697) |
| 1. Lợi nhuận trước thuế | 01 | 436.597.541 | 404.401.437 |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản | | 30.736.020.752 | 32.524.703.855 |
| + Khấu hao tài sản cố định | 02 | 7.571.633.125 | 7.765.932.709 |
| + (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư, hoạt động khác | 05 | (125.751.299) | (602.237.152) |
| + Chi phí lãi vay | 06 | 23.290.138.926 | 25.361.008.298 |
| 3. Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thuế | 08 | 31.172.618.293 | 32.929.105.292 |
| - (Tăng)/giảm các khoản phải thu | 09 | (33.203.214.637) | (56.327.469.351) |
| - (Tăng)/giảm hàng tồn kho | 10 | (8.582.846.510) | (18.994.994.403) |
| - Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp) | 11 | 39.861.732.534 | 9.409.961.352 |
| - (Tăng)/giảm chi phí trả trước | 12 | 2.287.866.433 | 892.305.227 |
| - Tiền lãi vay đã trả | 13 | (23.352.754.196) | (24.984.774.129) |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 14 | (311.629.584) | (1.151.473.685) |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 15 | - | - |
| - Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh | 16 | - | - |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | 1.125.751.299 | 15.044.461.252 |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 21 | - | (557.775.900) |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 22 | - | - |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | - | - |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | 1.000.000.000 | 15.000.000.000 |
| 5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | 125.751.299 | 602.237.152 |
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | (7.472.775.273) | (10.957.942.632) |
| 1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được | 33 | 249.158.636.828 | 294.404.607.957 |
| 2. Tiền chi trả nợ gốc vay | 34 | (256.501.212.101) | (305.232.350.589) |
| 3. Tiền chi trả nợ thuê tài chính | 35 | (130.200.000) | (130.200.000) |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ | 50 | 1.524.748.359 | (54.140.821.077) |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | 3.668.495.089 | 57.809.316.166 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | - | - |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ | 70 | 5.193.243.448 | 3.668.495.089 |

Thanh Hóa, ngày 05 tháng 03 năm 2018

Người lập biểu

Kế toán trưởng



Đặng Thị Phương Thảo



Nguyễn Tuấn Ngọc



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**Năm 2017****I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP****1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần LILAMA 5 tiền thân là Công ty Lắp máy và Xây dựng số 5 thuộc Tổng Công ty Lắp Máy Việt Nam được thành lập theo Quyết định số 05/BXD - TCLĐ ngày 02/01/1996 của Bộ Xây dựng và được chuyển đổi sang Công ty cổ phần theo Quyết định số 667/QĐ - BXD của Bộ xây dựng ngày 17/4/2006 về việc chuyển Công ty Lắp máy và Xây dựng số 5 thuộc Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam thành Công ty Cổ phần. Công ty hoạt động kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2800233448 cấp ngày 15 tháng 6 năm 2006, thay đổi lần 5 ngày 12 tháng 05 năm 2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thanh Hoá cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại số 179 Trần Phú - Thị xã Bim Sơn - Tỉnh Thanh Hóa.

2. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Xây dựng, lắp đặt các công trình dân dụng, giao thông, thủy lợi, công nghiệp, hạ tầng kỹ thuật đô thị, khu công nghiệp, hệ thống thông tin liên lạc, đường dây tải điện, trạm biến thế; thi công xử lý nền móng, trang trí nội thất, lắp ráp thiết bị máy móc công trình;
- Gia công chế tạo, lắp đặt và tư vấn lắp đặt dây chuyền công nghệ, kết cấu thép các công trình, thiết bị lò hơi, bình, bể chứa gas, đường ống công nghệ chịu áp lực các loại;
- Kiểm tra mối hàn bằng phương pháp không phá huỷ (siêu âm, thẩm thấu, từ tính Xray); thí nghiệm, hiệu chỉnh thiết bị điện, hệ thống nhiệt, hệ thống điều khiển tự động các dây chuyền công nghệ, chống ăn mòn bề mặt kim loại;
- Sản xuất, kinh doanh vật tư (gạch lát, đá ốp lát, đá xây dựng, đất đèn, que hàn), phụ tùng, cấu kiện, kim loại cho xây dựng;
- Kinh doanh dịch vụ vận tải; tháo dỡ, vận chuyển, lắp đặt thiết bị siêu trường, siêu trọng; kinh doanh bất động sản và nhà ở.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (đồng).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp theo Thông tư 200/2014/TT-BTC hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư 53/2016/TT-BTC sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC Hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố vào lập báo cáo tài chính.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập trên cơ sở Ban Giám đốc đánh giá mức độ tổn thất dự kiến cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc, trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;

Giá xuất hàng tồn kho được xác định theo phương pháp thực tế đích danh;

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên;

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Nguyên tắc kế toán TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại;

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao áp dụng theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Cụ thể:

| | |
|--------------------------|-------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 06 - 25 năm |
| - Máy móc, thiết bị | 03 - 10 năm |
| - Phương tiện vận tải | 03 - 10 năm |
| - Thiết bị văn phòng | 03 - 08 năm |

- Tài sản cố định khác

03 - 06 năm

Nguyên tắc kế toán TSCĐ thuê tài chính

Hợp đồng thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu bên cho thuê có sự chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho Công ty. Tài sản cố định thuê tài chính được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản và giá trị hiện tại của các khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản.

Tài sản cố định thuê tài chính được trích khấu hao như tài sản cố định của Công ty. Đối với tài sản cố định thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích của nó.

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm giữa niên độ và cuối năm, là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý của chúng tại thời điểm lập dự phòng. Đối với các khoản đầu tư dài hạn vào các tổ chức kinh tế khác, mức trích lập dự phòng được xác định dựa vào báo cáo tài chính của tổ chức kinh tế đó.

6. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính;

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

7. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Tiêu chí phân loại các khoản phải trả

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản. Khoản phải trả bao gồm các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Phải trả nội bộ gồm các khoản phải trả giữa Công ty là đơn vị cấp trên và các xí nghiệp, chi nhánh là đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- Phải trả khác là các khoản phải trả còn lại không được phân loại là phải trả khách hàng, phải trả nội bộ.

Khoản phải trả được hạch toán chi tiết cho từng đối tượng, từng nội dung phải trả, theo dõi chi tiết kỳ hạn trả, theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

Các khoản phải trả có thời gian đáo hạn còn lại dưới 12 tháng (dưới một chu kỳ sản xuất kinh doanh) tại thời điểm lập BCTC thì được phân loại là nợ ngắn hạn; các khoản phải trả còn lại không được phân loại là nợ ngắn hạn thì được phân loại là nợ dài hạn. Khi lập BCTC, các khoản phải trả được tái phân loại lại theo nguyên tắc này.

Công ty thực hiện đánh giá lại các khoản phải trả người bán có gốc ngoại tệ tại tất cả các thời điểm lập Báo cáo tài chính. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại khoản phải trả người bán là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, hoặc nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Công ty sẽ ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất chắc chắn xảy ra, theo đúng nguyên tắc thận trọng.

Nợ phải trả không được ghi nhận thấp hơn giá trị nghĩa vụ phải thanh toán.

Dự phòng nợ phải trả được lập tại thời điểm lập BCTC theo đúng qui định hiện hành.

8. Nguyên tắc kế toán vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản vay được ghi sổ theo từng lần giải ngân và trả nợ. Giá trị khoản nợ thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê còn phải trả tại thời điểm lập BCTC.

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được hạch toán chi tiết và theo dõi từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng khế ước vay nợ, từng loại tài sản vay nợ, kỳ hạn vay nợ và đồng tiền vay nợ

Khi lập BCTC số dư các khoản vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng nơi Công ty có giao dịch vay, thuê tài chính.

9. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Tỷ lệ vốn hóa chi phí đi vay trong kỳ là 0%.

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi có đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận được phân phối cho các chủ sở hữu theo nghị quyết hàng năm của đại hội đồng cổ đông.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

13. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Khi ghi nhận một khoản doanh thu, thì sẽ đồng thời ghi nhận một khoản chi phí (giá vốn) tương ứng có liên quan đến việc tạo ra khoản doanh thu đó. Chi phí này gồm chi phí của kỳ tạo ra doanh thu và chi phí của các kỳ trước hoặc chi phí phải trả nhưng liên quan đến doanh thu của kỳ đó.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

15. Nguyên tắc kế toán chi phí quản lý

Chi phí quản lý phản ánh toàn bộ chi phí chung của Công ty như: lương và các khoản bảo hiểm của nhân viên quản lý Công ty, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp, tiền thuê đất, thuế môn bài, dự phòng phải thu khó đòi, dịch vụ mua ngoài phục vụ khối quản lý Công ty.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành;

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp;

17. Các bên liên quan

Các bên được xem là có liên quan đến một bên phát sinh các mối quan hệ trực tiếp hay gián tiếp, để kiểm soát các bên khác hoặc có khả năng gây ảnh hưởng đáng kể đến các bên liên quan nếu có mối quan hệ kiểm soát thường xuyên hoặc có thể gây ảnh hưởng đáng kể.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

| | | 31/12/2017 | | 01/01/2017 | |
|---|--|-----------------------|----------------|-----------------------|----------------------|
| | | Giá gốc | Giá trị ghi sổ | Giá gốc | Giá trị ghi sổ |
| 1. Tiền | | | | | |
| Tiền mặt | | 3.820.544.578 | | 1.798.969.694 | |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | | 1.372.698.870 | | 1.869.525.395 | |
| Cộng | | 5.193.243.448 | | 3.668.495.089 | |
| 2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | | | | | |
| <i>a) Ngắn hạn</i> | | | | | |
| - Tiền gửi có kỳ hạn (*) | | - | - | 2.957.123.000 | 2.957.123.000 |
| <i>b) Dài hạn</i> | | | | | |
| - Trái phiếu | | 20.000.000 | - | 20.000.000 | - |
| Cộng | | 20.000.000 | - | 2.977.123.000 | 2.957.123.000 |
| (*) Tại 31/12/2017 phân loại lại khoản tiền gửi có kỳ hạn sang cầm cố, ký quỹ ngắn hạn số tiền 1,957 tỷ đồng. | | | | | |
| 3. Phải thu khách hàng | | | | | |
| <i>a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn</i> | | | | | |
| - Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP | | 162.277.541.336 | | 129.984.805.352 | |
| - Phải thu khách hàng khác | | 51.650.765.888 | | 75.304.544.721 | |
| <i>b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan</i> | | | | | |
| - Tổng công ty lắp máy Việt Nam - CTCP | | 162.277.541.336 | | 129.984.805.352 | |
| - Công ty CP Lilama 3- XN 3.1 | | 40.557.000 | | 40.557.000 | |
| - Công ty CP Lilama 3.3 | | 77.220.000 | | 77.220.000 | |
| - Công ty CP Lilama 45-1 | | 10.150.898.202 | | 10.150.898.202 | |
| - Công ty CP Lilama 69-2 | | 182.454.800 | | 298.564.200 | |
| - Công ty CP Lilama Hà Nội | | 801.818.518 | | 801.818.518 | |
| 4. Trả trước cho người bán ngắn hạn | | | | | |
| <i>a) Trả trước cho người bán ngắn hạn</i> | | | | | |
| - Công ty TNHH Công nghiệp Dịch vụ Thương mại Việt | | 242.353.000 | | 242.353.000 | |
| - Công ty Cổ phần Xây lắp Hải Yến | | 211.426.000 | | 211.426.000 | |
| - Công ty TNHH Yên Thế | | 451.500.000 | | 451.500.000 | |
| - Nguyễn Hồng Hạ | | - | | 572.000.000 | |
| - Công ty Cổ phần thương mại và kỹ thuật A.C.T | | 277.435.264 | | - | |
| - Trả trước cho người bán khác | | 511.452.834 | | 424.338.734 | |
| <i>b) Trả trước người bán ngắn hạn là các bên liên quan</i> | | | | | |
| | | | | | |
| 5. Phải thu khác | | | | | |
| | | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| <i>a) Ngắn hạn</i> | | | | | |
| - Phải thu khác | | 4.455.415.130 | - | 1.758.617.338 | - |
| - Tạm ứng | | 37.407.356.223 | - | 15.183.319.396 | - |
| - Ký quỹ, ký cược | | 2.177.153.322 | - | 565.895.205 | - |
| <i>b) Dài hạn</i> | | | | | |
| - Ký quỹ, ký cược | | 25.000.000 | - | 25.000.000 | - |
| Cộng | | 44.064.924.675 | - | 17.532.831.939 | - |

| 6. Nợ xấu | Giá gốc | 31/12/2017 | Giá gốc | 01/01/2017 |
|--|----------------------|------------------------|----------------------|------------------------|
| | | Giá trị có thể thu hồi | | Giá trị có thể thu hồi |
| - Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi. | | | | |
| + Phải thu khách hàng | 4.593.435.606 | 218.401.185 | 4.593.435.606 | 218.401.185 |
| - Các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm...phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu. | - | - | - | - |
| Cộng | 4.593.435.606 | 218.401.185 | 4.593.435.606 | 218.401.185 |

| 7. Hàng tồn kho | Giá gốc | 31/12/2017 | Giá gốc | 01/01/2017 |
|-------------------------------------|------------------------|------------|------------------------|------------|
| | | Dự phòng | | Dự phòng |
| Nguyên liệu, vật liệu | 1.267.259.491 | - | 5.074.785.598 | - |
| Công cụ, dụng cụ | 141.398.327 | - | 294.333.327 | - |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 164.241.209.755 | - | 151.697.902.138 | - |
| Thành phẩm | 321.531.250 | - | 321.531.250 | - |
| Cộng | 165.971.398.823 | - | 157.388.552.313 | - |

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

| Khoản mục | Nhà cửa vật kiến trúc | Máy móc thiết bị | Phương tiện vận tải | Thiết bị DCQL | Tài sản cố định khác | Cộng |
|-------------------------------|-----------------------|------------------|---------------------|---------------|----------------------|-----------------|
| Nguyên giá TSCĐ | | | | | | |
| Số dư đầu kỳ | 13.064.140.772 | 150.580.529.828 | 7.282.349.808 | 281.945.454 | - | 171.208.965.862 |
| Số tăng trong kỳ | - | - | - | - | - | - |
| Số giảm trong kỳ | - | - | - | - | - | - |
| Số dư cuối kỳ | 13.064.140.772 | 150.580.529.828 | 7.282.349.808 | 281.945.454 | - | 171.208.965.862 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | | |
| Số dư đầu kỳ | 6.913.187.226 | 70.236.744.833 | 5.788.542.709 | 134.349.200 | - | 83.072.823.968 |
| Số tăng trong kỳ | 590.091.958 | 6.450.617.753 | 437.278.114 | 24.520.900 | - | 7.502.508.725 |
| - Khấu hao trong kỳ | 590.091.958 | 6.450.617.753 | 437.278.114 | 24.520.900 | - | 7.502.508.725 |
| Số giảm trong kỳ | - | - | - | - | - | - |
| Số dư cuối kỳ | 7.503.279.184 | 76.687.362.586 | 6.225.820.823 | 158.870.100 | - | 90.575.332.693 |
| Giá trị còn lại | | | | | | |
| Tại ngày đầu kỳ | 6.150.953.546 | 80.343.784.995 | 1.493.807.099 | 147.596.254 | - | 88.136.141.894 |
| Tại ngày cuối kỳ | 5.560.861.588 | 73.893.167.242 | 1.056.528.985 | 123.075.354 | - | 80.633.633.169 |

- Giá trị còn lại của TSCĐ đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay tại 31/12/2017: 76.810.062.202 đồng

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại 31/12/2017: 30.658.865.612 đồng

9. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

| Khoản mục | Phương tiện vận tải | Cộng |
|-------------------------------|---------------------|-------------|
| Nguyên giá TSCĐ | | |
| Số dư đầu kỳ | 691.243.636 | 691.243.636 |
| Số tăng trong kỳ | - | - |
| Số giảm trong kỳ | - | - |
| Số dư cuối kỳ | 691.243.636 | 691.243.636 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | |
| Số dư đầu kỳ | 129.442.500 | 129.442.500 |
| Số tăng trong kỳ | 69.124.400 | 69.124.400 |
| - Khấu hao trong kỳ | 69.124.400 | 69.124.400 |
| Số giảm trong kỳ | - | - |
| Số dư cuối kỳ | 198.566.900 | 198.566.900 |
| Giá trị còn lại | | |
| Tại ngày đầu kỳ | 561.801.136 | 561.801.136 |
| Tại ngày cuối kỳ | 492.676.736 | 492.676.736 |

10. Tài sản dở dang dài hạn

| | 31/12/2017 | | 01/01/2017 | |
|---|----------------------|------------------------|--------------------|------------------------|
| | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi |
| Xây dựng cơ bản dở dang | 1.167.547.045 | 1.167.547.045 | 708.264.793 | 708.264.793 |
| - Cải tạo nhà xưởng điều chuyển nhà máy que hàn | 1.167.547.045 | 1.167.547.045 | 708.264.793 | 708.264.793 |
| Cộng | 1.167.547.045 | 1.167.547.045 | 708.264.793 | 708.264.793 |

11. Chi phí trả trước dài hạn

| | 31/12/2017 | 01/01/2017 |
|---------------------------|-----------------------|-----------------------|
| - Công cụ dụng cụ phân bổ | 12.361.359.178 | 14.649.225.611 |
| Cộng | 12.361.359.178 | 14.649.225.611 |

12. Phải trả người bán

| | 31/12/2017 | | 01/01/2017 | |
|--|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| a) Phải trả người bán ngắn hạn | 63.791.710.921 | 63.791.710.921 | 39.642.522.277 | 39.642.522.277 |
| - Chi nhánh Công ty TNHH Nhất Nước | 5.718.780.783 | 5.718.780.783 | 5.386.247.725 | 5.386.247.725 |
| - Công ty Cổ phần Công nghiệp E. Nhất | - | - | 6.865.421.562 | 6.865.421.562 |
| - Công ty Cổ phần Cơ khí Lắp máy Lilama | - | - | 3.062.429.345 | 3.062.429.345 |
| - Tổng Công ty Hợp tác kinh tế | 8.244.022.734 | 8.244.022.734 | - | - |
| - Công ty Cổ phần Tập đoàn Lê Bình | 16.072.933.436 | 16.072.933.436 | - | - |
| - Phải trả người bán ngắn hạn khác | 33.755.973.968 | 33.755.973.968 | 24.328.423.645 | 24.328.423.645 |
| b) Phải trả người bán dài hạn | 18.509.241.133 | 18.509.241.133 | 22.755.454.730 | 22.755.454.730 |
| - Công ty Cổ phần Tập đoàn Lê Bình | - | - | 16.072.933.436 | 16.072.933.436 |
| - Công ty TNHH SX Kinh doanh Minh Phước | - | - | 2.113.198.127 | 2.113.198.127 |
| - Công ty TNHH Xây lắp Vận tải Phục Hưng | - | - | 4.569.323.167 | 4.569.323.167 |
| - Công ty Cổ phần Cơ khí Lắp máy Lilama | 3.062.429.345 | 3.062.429.345 | - | - |
| - Công ty Cổ phần Cơ điện Đại Dũng | 6.821.115.397 | 6.821.115.397 | - | - |
| - Công ty Cổ phần Công nghiệp E. Nhất | 7.055.023.661 | 7.055.023.661 | - | - |
| - Công ty Hunter Douglas Việt Nam | 1.570.672.730 | 1.570.672.730 | - | - |

| 12. Phải trả người bán (tiếp theo) | 31/12/2017 | | 01/01/2017 | |
|--|----------------------|-----------------------|-------------------------|-----------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| c) Phải trả người bán là các bên liên quan | 6.720.350.397 | 6.720.350.397 | 6.762.052.520 | 6.762.052.520 |
| - Công ty TNHH Lilama 3 Dainippon Toryo | 961.232.224 | 961.232.224 | 1.071.232.224 | 1.071.232.224 |
| - Công ty Cổ phần Lắp máy - Thí nghiệm cơ điện | 830.472.447 | 830.472.447 | 830.472.447 | 830.472.447 |
| - Công ty Cổ phần Lilama 3 | 1.639.618.504 | 1.639.618.504 | 1.639.618.504 | 1.639.618.504 |
| - Công ty Cổ phần Lilama 69.1 | 141.800.000 | 141.800.000 | 141.800.000 | 141.800.000 |
| - Công ty Cổ phần Cơ khí Lắp máy Lilama | 3.062.429.345 | 3.062.429.345 | 3.062.429.345 | 3.062.429.345 |
| - Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP | 84.797.877 | 84.797.877 | 16.500.000 | 16.500.000 |
| 13. Người mua trả tiền trước | | | 31/12/2017 | 01/01/2017 |
| a) Người mua trả tiền trước ngắn hạn | | | 13.531.573.749 | 21.901.211.852 |
| - Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP | | | 11.301.791.225 | 20.050.390.995 |
| - Người mua trả tiền trước khác | | | 2.229.782.524 | 1.850.820.857 |
| b) Người mua trả tiền trước là các bên liên quan | | | 11.301.791.225 | 20.050.390.995 |
| - Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP | | | 11.301.791.225 | 20.050.390.995 |
| 14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | | | | |
| | 01/01/2017 | Số phải nộp trong kỳ | Số đã thực nộp trong kỳ | 31/12/2017 |
| a) Phải nộp nhà nước | | | | |
| Thuế giá trị gia tăng đầu ra | 1.415.780.038 | 17.902.075.310 | 12.926.203.126 | 6.391.652.223 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 287.637.854 | 87.319.508 | 311.629.584 | 63.327.778 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 784.593.606 | 248.588.940 | 1.033.182.546 | - |
| Thuế nhà đất, tiền thuê đất | - | 270.653.168 | 270.653.168 | - |
| Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác | 371.023.995 | 1.074.017.488 | 1.445.041.483 | - |
| Cộng | 2.859.035.493 | 19.582.654.414 | 15.986.709.906 | 6.454.980.001 |
| b) Phải thu của nhà nước | | | | |
| Thuế thu nhập cá nhân | - | - | 196.738.386 | 196.738.386 |
| Cộng | - | - | 196.738.386 | 196.738.386 |
| Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng Luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế. | | | | |
| 15. Chi phí phải trả ngắn hạn | | | 31/12/2017 | 01/01/2017 |
| Trích trước chi phí công trình | | | 28.010.385.970 | 755.799.261 |
| Chi phí lãi vay | | | 313.618.899 | 376.234.169 |
| Cộng | | | 28.324.004.869 | 1.132.033.430 |
| 16. Phải trả khác | | | 31/12/2017 | 01/01/2017 |
| a) Ngắn hạn | | | | |
| Kinh phí công đoàn | | | 1.741.301.137 | 1.077.824.470 |
| Các khoản bảo hiểm phải nộp | | | 3.620.609 | 3.620.609 |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác | | | 57.732.070.054 | 51.529.315.106 |
| + Dư có tạm ứng, phải trả khác | | | 56.002.054.759 | 49.843.907.042 |
| + Phải trả khác | | | 1.730.015.295 | 1.685.408.064 |
| Cộng | | | 59.476.991.800 | 52.610.760.185 |

| 17. Vay và nợ thuê tài chính | 31/12/2017 | | | | 01/01/2017 | |
|---|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Tăng | Giảm | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| a) Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 241.152.736.828 | 241.152.736.828 | 247.182.736.828 | 245.792.156.313 | 239.762.156.313 | 239.762.156.313 |
| + Vay ngắn hạn | 239.046.636.828 | 239.046.636.828 | 245.076.636.828 | 245.661.956.313 | 239.631.956.313 | 239.631.956.313 |
| - Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Sầm Sơn ⁽¹⁾ | 49.830.379.546 | 49.830.379.546 | 55.860.379.546 | 46.134.827.437 | 40.104.827.437 | 40.104.827.437 |
| - Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam - CN Bim Sơn ⁽²⁾ | 189.216.257.282 | 189.216.257.282 | 189.216.257.282 | 199.527.128.876 | 199.527.128.876 | 199.527.128.876 |
| + Vay dài hạn đến hạn trả | 2.041.000.000 | 2.041.000.000 | 2.041.000.000 | - | - | - |
| - Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam - CN Bim Sơn | 2.041.000.000 | 2.041.000.000 | 2.041.000.000 | - | - | - |
| + Nợ thuê tài chính đến hạn trả | 65.100.000 | 65.100.000 | 65.100.000 | 130.200.000 | 130.200.000 | 130.200.000 |
| - Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính NH TMCP Ngoại Thương Việt Nam | 65.100.000 | 65.100.000 | 65.100.000 | 130.200.000 | 130.200.000 | 130.200.000 |
| b) Vay dài hạn | 2.127.800.000 | 2.127.800.000 | 4.082.000.000 | 12.945.355.788 | 10.991.155.788 | 10.991.155.788 |
| + Vay dài hạn | 2.041.000.000 | 2.041.000.000 | 4.082.000.000 | 12.880.255.788 | 10.839.255.788 | 10.839.255.788 |
| - Tổng Công ty Lắp máy Việt nam - CTCP ⁽³⁾ | - | - | - | 10.839.255.788 | 10.839.255.788 | 10.839.255.788 |
| - Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam - CN Bim Sơn | 2.041.000.000 | 2.041.000.000 | 4.082.000.000 | 2.041.000.000 | - | - |
| + Nợ thuê tài chính dài hạn | 86.800.000 | 86.800.000 | - | 65.100.000 | 151.900.000 | 151.900.000 |
| - Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính NH TMCP Ngoại Thương VN | 86.800.000 | 86.800.000 | - | 65.100.000 | 151.900.000 | 151.900.000 |

c) Các khoản nợ thuê tài chính

| Thời hạn | Kỳ này | | Kỳ trước | |
|------------------------|---|-------------------|---|-------------------|
| | Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính | Trả tiền lãi thuê | Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính | Trả tiền lãi thuê |
| - Từ 1 năm trở xuống | 82.405.750 | 17.305.750 | 154.666.750 | 24.466.750 |
| - Trên 1 năm đến 5 năm | 90.380.500 | 3.580.500 | 162.343.125 | 10.443.125 |
| - Trên 5 năm | - | - | - | - |

Thông tin chi tiết cho các khoản vay và nợ

⁽¹⁾ Vay ngắn hạn ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Sầm Sơn theo hợp đồng số 50201/2017-HĐTD/NHCT422-LONGPHUI ngày 28/02/2017 hạn mức tín dụng 40.000.000.000 đồng, thời hạn vay 09 tháng, lãi suất thả nổi. Các khoản vay đều vay bằng đồng Việt Nam và có tài sản đảm bảo. Tài sản đảm bảo là các tài sản thuộc quyền sở hữu của Công ty theo hợp đồng thế chấp số 10120001/HĐTC ngày 12/01/2010, hợp đồng thế chấp số 08120019 ngày 16/1/2008, hợp đồng thế chấp số 508004-Q/2016-HĐTC/NHCT422-LONGBIEN ngày 30/08/2016, hợp đồng thế chấp số 508005-Q/2016-HĐTC/NHCT422-VINHATAN4 ngày 30/08/2016, hợp đồng thế chấp số 501202-Q/2016-HĐTC/NHCT422-LILAMA5-VT ngày 21/12/2016 và các văn bản sửa đổi, bổ sung.

⁽²⁾ Vay ngắn hạn ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Bim Sơn theo hợp đồng số 01/2017/295277/HĐTD ngày 02/10/2017 hạn mức tín dụng 200.000.000.000 đồng, thời hạn vay 12 tháng, lãi suất thả nổi. Các khoản vay đều vay bằng đồng Việt Nam và có tài sản đảm bảo. Tài sản đảm bảo là máy móc thiết bị, phương tiện vận tải thuộc quyền sở hữu của Công ty theo các hợp đồng thế chấp tài sản số 01/07/HĐ ngày 16/11/2007, số 01/07/HĐ ngày 14/12/2007, số 01/2016/295277/HĐBĐ ngày 02/03/2017 và các văn bản sửa đổi bổ sung kèm theo (nếu có) được ký kết giữa Chi nhánh ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Bim Sơn và Công ty CP Lilama 5.

⁽³⁾ Vay dài hạn Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP theo hợp đồng số 240915/TCT-LILAMA5 ngày 24/09/2015 về việc hỗ trợ trả nợ thay khoản vay đầu tư xây dựng Nhà máy sản xuất vật liệu hàn Lilama.

18. **Vốn chủ sở hữu***a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu*

| Khoản mục | Vốn góp của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Vốn khác chủ sở hữu | LNST chưa PP và các quỹ | Cộng |
|------------------------------------|------------------------|-----------------------|---------------------|-------------------------|-----------------------|
| Số dư đầu kỳ trước | 50.000.000.000 | 15.031.500.000 | 442.200.890 | 8.828.750.373 | 74.302.451.263 |
| Tăng vốn trong kỳ | 1.497.910.000 | - | - | 393.016.228 | 1.890.926.228 |
| Lãi trong kỳ | - | - | - | 323.521.150 | 323.521.150 |
| Trích các quỹ | - | - | - | 69.495.078 | 69.495.078 |
| Chia cổ tức bằng cổ phiếu | 1.497.910.000 | - | - | - | 1.497.910.000 |
| Giảm vốn trong kỳ | - | - | - | 1.567.405.078 | 1.567.405.078 |
| Phân phối lợi nhuận | - | - | - | 1.567.405.078 | 1.567.405.078 |
| Số dư cuối kỳ trước | 51.497.910.000 | 15.031.500.000 | 442.200.890 | 7.654.361.523 | 74.625.972.413 |
| Tăng vốn trong kỳ | - | - | - | 609.510.661 | 609.510.661 |
| Lãi trong kỳ | - | - | - | 349.278.033 | 349.278.033 |
| Trích các quỹ | - | - | - | 260.232.628 | 260.232.628 |
| Giảm vốn trong kỳ | - | - | - | 325.290.785 | 325.290.785 |
| Phân phối lợi nhuận ⁽¹⁾ | - | - | - | 325.290.785 | 325.290.785 |
| Số dư cuối kỳ này | 51.497.910.000 | 15.031.500.000 | 442.200.890 | 7.938.581.399 | 74.910.192.289 |

(1) Phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên 2017 như sau:

| | | |
|-----------------------------------|--------------------|-------------|
| - Trích quỹ đầu tư phát triển | 260.232.628 | đồng |
| - Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi | 65.058.157 | đồng |
| Cộng | 325.290.785 | đồng |

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

| | 31/12/2017 | 01/01/2017 |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Vốn góp của Tổng Công ty lắp máy Việt Nam - CTCP | 26.265.000.000 | 26.265.000.000 |
| Vốn góp của cổ đông khác | 25.232.910.000 | 25.232.910.000 |
| Cộng | 51.497.910.000 | 51.497.910.000 |

c) Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức

| | Kỳ này | Kỳ trước |
|-----------------------------|----------------|----------------|
| + Vốn đầu tư của chủ sở hữu | | |
| - Vốn góp đầu kỳ | 51.497.910.000 | 50.000.000.000 |
| - Vốn góp tăng trong kỳ | - | 1.497.910.000 |
| - Vốn góp giảm trong kỳ | - | - |
| - Vốn góp cuối kỳ | 51.497.910.000 | 51.497.910.000 |
| + Cổ tức, lợi nhuận đã chia | - | 1.497.910.000 |

d) Cổ phiếu

| | 31/12/2017 | 01/01/2017 |
|--|------------|------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 5.149.791 | 5.149.791 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 5.149.791 | 5.000.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 5.149.791 | 5.000.000 |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 5.149.791 | 5.000.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 5.149.791 | 5.000.000 |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 đồng/1 cổ phiếu | | |

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

| | Đơn vị tính: đồng | |
|--|------------------------|------------------------|
| | Năm 2017 | Năm 2016 |
| 1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | | |
| a) Doanh thu | 314.096.255.552 | 341.714.382.653 |
| Doanh thu hợp đồng xây dựng | 314.096.255.552 | 341.714.382.653 |
| b) Doanh thu đối với các bên liên quan | | |
| Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam- CTCP | 299.896.581.084 | 316.270.074.452 |
| 2. Giá vốn hàng bán | | |
| Giá vốn hoạt động xây lắp | 277.900.642.012 | 301.344.800.823 |
| Cộng | 277.900.642.012 | 301.344.800.823 |
| 3. Doanh thu hoạt động tài chính | | |
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 125.751.299 | 602.237.152 |
| Cộng | 125.751.299 | 602.237.152 |
| 4. Chi phí tài chính | | |
| Lãi tiền vay | 23.290.138.926 | 25.361.008.298 |
| Cộng | 23.290.138.926 | 25.361.008.298 |
| 5. Chi phí quản lý doanh nghiệp | | |
| Chi phí nhân viên quản lý | 7.275.714.669 | 6.688.304.755 |
| Chi phí quản lý khác | 5.293.834.190 | 8.378.521.038 |
| Cộng | 12.569.548.859 | 15.066.825.793 |
| 6. Thu nhập khác | | |
| Thu nhập khác | 376.370.988 | 34.916.500 |
| Cộng | 376.370.988 | 34.916.500 |
| 7. Chi phí khác | | |
| Chi phí khác | 401.450.501 | 174.499.954 |
| Cộng | 401.450.501 | 174.499.954 |
| 8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | | |
| a. Lợi nhuận trước thuế | 436.597.541 | 404.401.437 |
| b. Các khoản điều chỉnh tăng (+), giảm (-) lợi nhuận tính thuế | - | - |
| c. Lợi nhuận tính thuế TNDN (a)+(b) | 436.597.541 | 404.401.437 |
| d. Thuế suất thuế TNDN | 20% | 20% |
| e. Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành (e=c*d) | 87.319.508 | 80.880.287 |
| 9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố | | |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 56.021.060.924 | 146.167.356.760 |
| Chi phí nhân công | 77.818.122.565 | 122.465.337.303 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 7.571.633.125 | 7.765.932.709 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 147.671.941.699 | 38.604.329.889 |
| Chi phí khác bằng tiền* | 13.930.740.175 | 21.205.906.265 |
| Cộng | 303.013.498.488 | 336.208.862.926 |

10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

| | Năm 2017 | Năm 2016 |
|--|-------------|-------------|
| a) Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 349.278.033 | 323.521.150 |
| b/ Các khoản điều chỉnh tăng (giảm) LN kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông | - | - |
| c/ Lợi nhuận/(lỗ) phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (=a+b) | 349.278.033 | 323.521.150 |
| d/ Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi (thực tế/tạm tính) trong kỳ (*) | - | - |
| e/ Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ | 5.149.791 | 5.149.791 |
| f/ Lãi cơ bản trên cổ phiếu $\{(c-d)/e\}$ | 68 | 63 |
| g/ Lãi suy giảm trên cổ phiếu $\{(c-d)/e\}$ | 68 | 63 |

(*) Không tính ảnh hưởng của trích quỹ khen thưởng phúc lợi khi tính lãi cơ bản trên cổ phiếu, lãi suy giảm trên cổ phiếu

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

2. Thông tin về các bên liên quan

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan, các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

| TT | Các bên liên quan | Mối quan hệ | Nội dung nghiệp vụ | Giá trị giao dịch |
|----|---------------------------------------|--------------------------------------|---|--|
| 1 | Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP | Công ty mẹ | Thu tiền khối lượng công trình Chi phí lãi vay Gán trừ lãi vay, gốc vay, công nợ vào giá trị khối lượng hoàn thành công trình | 288.640.672.643 421.953.155 19.341.233.388 |
| 2 | Công ty TNHH Lilama 3 Dainippon Toryo | Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty | Thanh toán tiền mua son | 60.000.000 |

Tiền lương, thù lao Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát trong năm 2017

| TT | Bộ phận | Tiền lương | Thù lao |
|----|---------------------------------------|----------------------|--------------------|
| 1 | Tiền lương, thù lao Hội đồng quản trị | 1.148.609.400 | 145.200.000 |
| 2 | Tiền lương, thù lao Ban Kiểm soát | 266.366.400 | 58.080.000 |
| | Tổng cộng | 1.414.975.800 | 203.280.000 |


3. Báo cáo bộ phận

Hiện tại, hoạt động chính của Công ty là kinh doanh trong cùng một khu vực địa lý và loại hình kinh doanh xây lắp là chủ yếu. Do đó, không có Báo cáo bộ phận được trình bày.

4. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam.

Người lập biểu


Đặng Thị Phương Thảo

Kế toán trưởng


Nguyễn Tuấn Ngọc

Thanh Hóa, ngày 05 tháng 03 năm 2018

Tổng Giám đốc

